

Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng
phát triển thịnh vượng*

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Tháng 08 năm 2020



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Tiến Hải	Chủ tịch	
Ông Nông Minh Huyền	Thành viên	Đến ngày 29/04/2020
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên	
Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên	Từ ngày 29/04/2020

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thanh Hương	Trưởng ban	Đến ngày 22/06/2020
Ông Hoàng Văn Sáng	Trưởng ban	Từ ngày 22/06/2020
Ông Lê Văn Lương	Thành viên	
Bà Đào Vân Anh	Thành viên	Đến ngày 22/06/2020
Ông Nguyễn Hữu Cường	Thành viên	Từ ngày 22/06/2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Phương	Giám đốc
Ông Hoàng Minh Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Hải	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2020 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Phương

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Số. 475/2020/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/08/2020, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Tính đến thời điểm 30/06/2020, lỗ lũy kế của Công ty là 391.814.816.643 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 699.289.742.939 đồng làm nghi ngờ đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên giả định hoạt động liên tục do Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai tiếp tục sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		634.266.436.239	620.319.096.367
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.574.268.549	4.274.100.986
Tiền	111		2.574.268.549	4.274.100.986
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.289.802.408	4.207.164.789
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	826.182.105	651.725.236
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		538.343.280	1.265.875.130
Các khoản phải thu khác	136	7	3.925.277.023	2.289.564.423
Hàng tồn kho	140	8	610.499.844.931	602.156.180.446
Hàng tồn kho	141		610.499.844.931	602.156.180.446
Tài sản ngắn hạn khác	150		15.902.520.351	9.681.650.146
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	15.900.041.931	3.226.785.485
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	6.454.864.661
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	2.478.420	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.516.711.086.316	1.575.286.592.250
Các khoản phải thu dài hạn	210		16.786.000.000	15.286.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	16.786.000.000	15.286.000.000
Tài sản cố định	220		1.466.175.525.608	1.526.691.909.104
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.466.175.525.608	1.526.691.909.104
- Nguyên giá	222		1.991.738.881.167	1.991.738.881.167
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(525.563.355.559)	(465.046.972.063)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.088.329.016	1.639.538.377
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	3.088.329.016	1.639.538.377
Tài sản dài hạn khác	260		30.661.231.692	31.669.144.769
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	30.661.231.692	31.669.144.769
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.150.977.522.555	2.195.605.688.617

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.112.728.679.198	2.171.942.928.746
Nợ ngắn hạn	310		1.333.556.179.178	1.304.302.353.755
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	513.550.436.203	823.744.511.692
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		350.008.769.739	2.475.305.871
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	25.165.359.517	14.450.294.638
Phải trả người lao động	314		5.887.860.800	5.421.461.800
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	15.243.879.897	13.816.051.583
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	16.836.000.723	37.409.498.734
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	406.863.872.299	406.985.229.437
Nợ dài hạn	330		779.172.500.020	867.640.574.991
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	779.172.500.020	867.640.574.991
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.248.843.357	23.662.759.871
Vốn chủ sở hữu	410	17	38.248.843.357	23.662.759.871
Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.063.660.000	430.063.660.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(391.814.816.643)	(406.400.900.129)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(406.400.900.129)	(273.035.491.775)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.586.083.486	(133.365.408.354)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.150.977.522.555	2.195.605.688.617

Cao Bằng, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Đàm Thị Thu
Người lập biểu

Đỗ Ngọc Hải
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Phương
Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	840.297.028.207	1.204.750.698.470
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		840.297.028.207	1.204.750.698.470
Giá vốn hàng bán	11	19	756.960.087.162	1.222.980.455.445
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		83.336.941.045	(18.229.756.975)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	734.379.871	6.398.941
Chi phí tài chính	22	21	48.032.010.577	55.297.862.158
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.761.498.458	49.856.826.233
Chi phí bán hàng	25	22	13.728.294.795	2.660.016.215
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	7.985.270.545	9.005.679.184
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.325.744.999	(85.186.915.591)
Thu nhập khác	31		297.421.146	7.005.198.541
Chi phí khác	32		37.082.659	19.188.922
Lợi nhuận khác	40		260.338.487	6.986.009.619
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.586.083.486	(78.200.905.972)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.586.083.486	(78.200.905.972)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	339	(1.818)

Cao Bằng, ngày 10 tháng 08 năm 2020


Đàm Thị Thư
Người lập biểu


Đỗ Ngọc Hải
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Phương
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	14.586.083.486	(78.200.905.972)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	60.516.383.496	60.296.408.646
Các khoản dự phòng	03	-	1.234.958.664
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.007.079.144	3.406.098.309
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(4.683.271)	(6.398.941)
Chi phí lãi vay	06	39.761.498.458	49.856.826.233
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	116.866.361.313	36.586.986.939
<i>Tăng giảm các khoản phải thu</i>			
Tăng giảm hàng tồn kho	09	3.869.748.622	12.916.266.295
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(8.343.664.485)	98.912.607.231
Tăng giảm chi phí trả trước	11	30.850.911.087	32.286.011.495
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	12	(11.665.343.369)	(13.146.879.449)
Tiền lãi vay đã trả	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(41.237.226.984)	(50.926.465.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	90.340.786.184	116.628.526.856
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.448.790.639)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.683.271	6.398.941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.444.107.368)	6.398.941
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	625.742.320.805	319.997.305.707
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(716.338.833.179)	(437.327.447.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(90.596.512.374)	(117.330.141.346)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.699.833.558)	(695.215.549)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.274.100.986	3.306.416.939
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.121	(143.921)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	2.574.268.549
			2.611.057.469

Cao Bằng, ngày 10 tháng 08 năm 2020



Đàm Thị Thư
Người lập biểu

Đỗ Ngọc Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phương
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 21 tháng 06 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 52, Phố Kim Đồng - Phường Hợp Giang - Thành phố Cao Bằng.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 430.063.660.000 đồng, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng sắt: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản;
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư, khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim;
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là sản xuất gang, phôi thép

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Phần mềm quản lý	10

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sử dụng tài liệu mỏ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo theo sản lượng thực tế khai thác. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được tính toán và trích trước căn cứ theo Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ.

Chi phí sử dụng tài liệu mỏ địa chất được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo căn cứ theo Quyết định số 2434/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2016 của Bộ Tài nguyên Môi trường.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị ghi nhận thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.11 NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.13 THUẾ

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 2003 và Nghị định 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ đối với các dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy hoạch, cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn khuyến khích đầu tư.

Được miễn thuế nhập khẩu hàng hóa để tạo thành tài sản cố định của dự án theo quy định.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	233.234.182	251.506.494
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.341.034.367	4.022.594.492
	2.574.268.549	4.274.100.986

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty CP Thủy Điện Đông Bắc	277.200.000	198.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần LICOGI 10 tại Cao Bằng	124.733.668	169.150.636
- Công ty TNHH Đầu tư Vạn sinh long Quảng Tây	114.170.331	223.503.194
- Tổng công ty Bảo Việt nhân thọ	103.955.400	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	206.122.706	61.071.406
	826.182.105	651.725.236
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	36.388.220	36.388.220

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 30)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.925.277.023	-	2.289.564.423	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	447.714.780	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	58.431.800	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	38.973.400	-	-	-
- Tạm ứng người lao động	543.913.207	-	156.874.687	-
- Lãi ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ Môi trường	2.376.564.810	-	1.646.868.210	-
- Công ty CP Phát triển Xây dựng Cao Bằng	454.372.400	-	454.372.400	-
- Phải thu khác	5.306.626	-	31.449.126	-
Dài hạn	16.786.000.000	-	15.286.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	16.786.000.000	-	15.286.000.000	-
Cộng	20.711.277.023	-	17.575.564.423	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	82.007.832.469	-	91.789.876.870	-
- Công cụ, dụng cụ	936.017.603	-	1.046.040.665	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	144.606.045.999	-	181.663.291.983	-
- Thành phẩm	382.949.948.860	-	327.656.970.928	-
	610.499.844.931	-	602.156.180.446	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	15.900.041.931	3.226.785.485
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	3.226.785.485
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	12.362.866.702	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	3.537.175.229	-
Chi phí trả trước dài hạn	30.661.231.692	31.669.144.769
- Chi phí Tư vấn đầu tư XD CB Mô	3.588.344.996	4.100.965.712
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	12.197.179.488	12.509.927.682
Chi phí trung đại tu Hệ thống Lò chuyển và phụ		
- trợ - luyện thép	-	2.524.325.100
- Chi phí vật liệu trung đại tu hệ thống máy thiêu kết	570.716.324	1.141.432.656
- Chi phí quản lý DA Mô Nà Rựa	7.265.091.557	8.718.109.871
- Chi phí sửa chữa lớn quạt cao áp số 01 PX CĐNL	1.739.645.446	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	5.300.253.881	5.901.169.243
	<u>46.561.273.623</u>	<u>34.895.930.254</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Dự án Mô Sắt Nà Rựa Cao Bằng	1.639.538.377	1.639.538.377
Mua sắm TSCĐ	1.448.790.639	-
	<u>3.088.329.016</u>	<u>1.639.538.377</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2020	539.131.798.519	1.445.078.635.197	6.891.205.208	637.242.243	1.991.738.881.167
30/06/2020	<u>539.131.798.519</u>	<u>1.445.078.635.197</u>	<u>6.891.205.208</u>	<u>637.242.243</u>	<u>1.991.738.881.167</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2020	97.910.660.721	361.324.206.476	5.212.084.065	600.020.801	465.046.972.063
- Khấu hao trong kỳ	11.668.293.318	48.628.483.206	214.892.688	4.714.284	60.516.383.496
30/06/2020	<u>109.578.954.039</u>	<u>409.952.689.682</u>	<u>5.426.976.753</u>	<u>604.735.085</u>	<u>525.563.355.559</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2020	<u>441.221.137.798</u>	<u>1.083.754.428.721</u>	<u>1.679.121.143</u>	<u>37.221.442</u>	<u>1.526.691.909.104</u>
30/06/2020	<u>429.552.844.480</u>	<u>1.035.125.945.515</u>	<u>1.464.228.455</u>	<u>32.507.158</u>	<u>1.466.175.525.608</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.461.976.165.933 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020: 4.009.268.477 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	513.550.436.203	513.550.436.203	823.744.511.692	823.744.511.692
- Tổng Công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	362.646.435.500	362.646.435.500	612.029.253.295	612.029.253.295
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thái Nguyên	130.329.669	130.329.669	6.864.804.065	6.864.804.065
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật Cao Bằng	4.052.394.380	4.052.394.380	8.827.994.380	8.827.994.380
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	1.828.310.000	1.828.310.000	34.205.514.163	34.205.514.163
- Công ty CP Công nghệ Mỏ và Luyện Kim Việt Nam	5.977.557.035	5.977.557.035	3.105.808.992	3.105.808.992
- Phải trả các đối tượng khác	138.915.409.619	138.915.409.619	158.711.136.797	158.711.136.797
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 30)	379.496.995.215	379.496.995.215	616.162.614.655	616.162.614.655

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	14.450.294.638	21.830.457.953	11.115.393.074	25.165.359.517
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	9.352.753.766	10.652.311.145	2.978.340.012	17.026.724.899
- Thuế thu nhập cá nhân	42.629.680	622.935	43.252.615	-
- Thuế tài nguyên	3.077.972.912	2.981.553.568	4.271.961.792	1.787.564.688
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	318.270.400	-	318.270.400
- Các loại thuế khác	170.166.500	5.918.699.125	3.321.115.875	2.767.749.750
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.806.771.780	1.959.000.780	500.722.780	3.265.049.780
Phải thu	-	-	2.478.420	2.478.420
- Thuế TNCN	-	-	2.478.420	2.478.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	15.243.879.897	13.816.051.583
- Chi phí lãi vay	12.223.915.057	13.816.051.583
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Cao Bằng	2.001.500.000	-
- Chi phí thuê đất khu Liên hợp Gang thép	1.018.464.840	-
	15.243.879.897	13.816.051.583

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	16.836.000.723	37.409.498.734
- Kinh phí công đoàn	513.258.200	125.813.732
- Bảo hiểm xã hội	1.425.812.399	-
- Bảo hiểm y tế	251.858.504	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	111.664.626	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại Thái Hưng	-	32.913.451.340
- Phụ cấp HDQT, Ban kiểm soát	111.600.000	200.400.000
- Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	4.135.327.117	-
- Công ty TNHH Sản Xuất và Dịch vụ Thương mại Phương Tân	300.000.000	300.000.000
- Công ty TNHH Ất Tinh	556.400.000	-
- Công ty CP Tiếp vận Khang Minh	500.000.000	-
- Công ty CP Công nghệ Mỏ và Luyện Kim Việt Nam	1.483.185.000	456.588.000
- Phải trả khác	7.446.894.877	3.413.245.662
Dài hạn	-	-
	16.836.000.723	37.409.498.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	225.913.561.827	225.913.561.827	625.742.320.805	625.823.130.867	225.994.371.889	225.994.371.889
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	180.950.310.472	180.950.310.472	90.475.155.236	90.515.702.312	180.990.857.548	180.990.857.548
<i>Ngân hàng BIDV- CN Cao Bằng</i>	86.800.000.000	86.800.000.000	43.400.000.000	43.400.000.000	86.800.000.000	86.800.000.000
<i>Ngân hàng EximBank - China</i>	94.150.310.472	94.150.310.472	47.075.155.236	47.115.702.312	94.190.857.548	94.190.857.548
	406.863.872.299	406.863.872.299	716.217.476.041	716.338.833.179	406.985.229.437	406.985.229.437
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	960.122.810.492	960.122.810.492	92.482.235.501	180.990.857.548	1.048.631.432.539	1.048.631.432.539
<i>Số đến hạn trả trong 12 tháng</i>	180.950.310.472	180.950.310.472	90.475.155.236	90.515.702.312	180.990.857.548	180.990.857.548
<i>Số phải trả trên 12 tháng</i>	779.172.500.020	779.172.500.020	2.007.080.265	90.475.155.236	867.640.574.991	867.640.574.991
	960.122.810.492	960.122.810.492	92.482.235.501	180.990.857.548	1.048.631.432.539	1.048.631.432.539

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
				VND	VND
Ngân hàng BIDV- CN Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	225.913.561.827	225.994.371.889
				225.913.561.827	225.994.371.889

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
					VND	VND
Ngân hàng BIDV- CN Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2030	Thế chấp	298.800.000.000	342.200.000.000
Ngân hàng EximBank - China	USD	3,5%	2027	Thế chấp	661.322.810.492	706.431.432.539
					960.122.810.492	1.048.631.432.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	430.063.660.000	430.063.660.000
+ Vốn góp cuối kỳ	430.063.660.000	430.063.660.000

17.2 CỔ PHIẾU

	30/06/2020 CP	01/01/2020 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	43.006.366	43.006.366
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17.3 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	225.954.200.000	52,54%	225.954.200.000	52,54%
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	107.882.260.000	25,09%	107.882.260.000	25,09%
Công ty CP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	41.669.880.000	9,69%	41.669.880.000	9,69%
Các Cổ đông khác	54.557.320.000	12,69%	54.557.320.000	12,69%
	430.063.660.000	100%	430.063.660.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2019	430.063.660.000	(273.035.491.775)	157.028.168.225
Lỗi trong năm	-	(133.365.408.354)	(248.168.249.775)
31/12/2019	<u>430.063.660.000</u>	<u>(406.400.900.129)</u>	<u>23.662.759.871</u>
01/01/2020	430.063.660.000	(406.400.900.129)	23.662.759.871
Lãi trong kỳ	-	14.586.083.486	14.586.083.486
30/06/2020	<u>430.063.660.000</u>	<u>(391.814.816.643)</u>	<u>38.248.843.357</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	840.297.028.207	1.204.750.698.470
	840.297.028.207	1.204.750.698.470
Doanh thu về bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 30)	833.935.137.838	1.202.007.761.200

19. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	756.960.087.162	1.222.980.455.445
	756.960.087.162	1.222.980.455.445

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Lãi tiền gửi	4.683.271	6.398.941
- Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	729.696.600	-
	734.379.871	6.398.941

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Chi phí lãi vay	39.761.498.458	49.856.826.233
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	519.059.751	2.034.937.616
- Lãi ứng trước tiền hàng	5.744.373.224	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	2.007.079.144	3.406.098.309
	48.032.010.577	55.297.862.158

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.177.126.400	2.196.465.250
Chi phí khác bằng tiền	8.551.168.395	463.550.965
	13.728.294.795	2.660.016.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Nguyên vật liệu	158.936.391	113.435.736
Nhân viên quản lý	4.884.042.140	5.454.798.376
Chi phí đồ dùng văn phòng	479.939.710	200.711.999
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.079.940	186.122.743
Chi phí bằng tiền khác	2.280.272.364	3.047.610.330
	7.985.270.545	9.005.679.184

24. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	703.710.553.047	1.017.957.911.909
Chi phí nhân công	46.570.676.529	46.886.070.041
Khấu hao tài sản cố định	60.516.383.496	60.296.408.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.905.222.296	19.269.475.287
Chi phí bằng tiền khác	75.020.607.275	100.090.431.110
	905.723.442.643	1.244.500.296.993

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.586.083.486	(78.200.905.972)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.586.083.486	(78.200.905.972)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	43.006.366	43.006.366
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	339	(1.818)

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2020	01/01/2020
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	105,50	112,10

27. THÔNG TIN KHÁC

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn thổ các mỏ chưa có cơ sở để tính toán và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản TKV chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực khai thác, sản xuất khoáng sản tại Tỉnh Cao Bằng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

29. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tính đến thời điểm 30/06/2020 lũy kế của Công ty là 391.814.816.643 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 699.289.742.939 đồng làm nghi ngờ đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ sở hữu, tổ chức tín dụng và các bên liên quan sẽ tiếp tục hỗ trợ Công ty, trong đó nợ phải trả chủ yếu là nợ với Công ty mẹ. Do đó, Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ		387.746.127.330	647.520.184.079
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	341.415.318.738	642.483.010.593
Công ty CP du lịch và TM Bằng giang	Cùng Công ty mẹ	98.557.273	147.974.545
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	2.516.542.800	3.811.738.351
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	75.000.000	90.000.000
Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	940.000.000	-
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	12.127.349.955	871.004.590
Trường Cao đẳng Than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	18.181.818	36.000.000
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	20.456.000
Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ Vinacomin	Cùng Tập đoàn	998.240.196	-
Công ty kinh doanh than Bắc Thái - Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	29.276.936.550	-
Công ty Cổ phần Kim loại Màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng Công ty mẹ	220.000.000	-
Doanh thu bán hàng		833.935.137.838	1.202.007.761.200
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	833.148.696.881	1.199.671.935.922
Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	786.440.957	1.510.000.278
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	-	825.825.000
Lãi vay trong kỳ		-	1.616.333.333
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	-	1.616.333.333
Lãi ứng trước tiền hàng		5.744.373.224	3.328.367.322
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	5.744.373.224	3.328.367.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả người bán		379.496.995.215	616.162.614.655
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	362.646.435.500	612.029.253.295
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	7.284.233.220	734.546.145
Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	161.935.703	2.458.823.676
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	30.149.000	76.882.000
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	Cùng Tập đoàn	1.406.992.653	616.201.537
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	627.318.934	246.908.002
Công ty kinh doanh than Bắc Thái - Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	7.204.630.205	-
Công ty Cổ phần Kim loại Màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng Công ty mẹ	135.300.000	-
Phải thu khách hàng		36.388.220	36.388.220
Công ty cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	36.388.220	36.388.220
Người mua ứng tiền trước		348.277.538.468	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	348.277.538.468	
Phải trả khác		4.135.327.117	-
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Công ty mẹ	4.135.327.117	
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Thù lao HĐQT và Ban Giám đốc		111.600.000	111.600.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét.

Cao Bằng, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Đàm Thị Thu
Người lập biểu

Đỗ Ngọc Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phương
Giám đốc